

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NGUYỄN TẤN DŨNG  
TRẢ LỜI BẢNG VĂN BẢN CÁC CHẤT VẤN CỦA ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI  
TẠI KỲ HỌP THỨ 8, QUỐC HỘI KHÓA XIII**

Tại Kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIII, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã nhận được chất vấn của 31 Đại biểu Quốc hội, trong đó Thủ tướng Chính phủ đã trả lời trực tiếp 7 Đại biểu tại hội trường và đã có văn bản trả lời các chất vấn còn lại.

Cổng Thông tin Điện tử Chính phủ xin trân trọng giới thiệu nội dung trả lời bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ đối với chất vấn của các vị đại biểu Quốc hội.

***1. Chất vấn của các đại biểu Trần Xuân Hòa, Hà Sỹ Đông, Nguyễn Thị Phúc, Vũ Tiến Lộc về tình hình và giải pháp tăng cường quản lý nợ công:***

Nợ công của quốc gia là vấn đề hệ trọng, được Đảng, Nhà nước và Nhân dân ta đặc biệt quan tâm. Do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu cùng với những yếu kém nội tại, kinh tế nước ta tăng trưởng chậm lại, từ bình quân 7%/năm giai đoạn 2006 - 2010 xuống còn khoảng 5,8%/năm giai đoạn 2011 - 2015. Nghị quyết của Đảng và Quốc hội đề ra chủ trương giảm thu để nuôi dưỡng nguồn thu, hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn và tăng chi cho bảo đảm xã hội. Tỷ lệ thu ngân sách/GDP giảm tương ứng từ 24,8% xuống còn 21%. Trong khi đó nhu cầu chi tăng mạnh để bảo đảm an sinh xã hội, chi lương và tăng lương theo lộ trình, hoạt động hành chính sự nghiệp, tăng cường quốc phòng an ninh và chi trả nợ đến hạn. Tỷ trọng chi thường xuyên trong tổng chi ngân sách tăng từ 55% lên 64,8%, trong đó chi cho con người trong chi thường xuyên tăng từ 62,2% lên 68,2%. Chi cho an sinh xã hội tăng khoảng 18%/năm, cao hơn tốc độ tăng khoảng 10%/năm của thu ngân sách, 12%/năm của chi ngân sách. Từ năm 2011 đến nay đã 3 lần điều chỉnh tăng lương, 2 lần tăng phụ cấp công vụ. Tại kỳ họp này, Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua điều chỉnh tăng 8% đối với lương hưu, trợ cấp ưu đãi người có công và tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang có thu nhập thấp (hệ số lương từ 2,34 trở xuống) với 6,3 triệu người được hưởng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Do đó, phần còn lại chi cho đầu tư phát triển giảm mạnh, từ 25% trong tổng chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2006 - 2010 xuống còn khoảng 18% giai đoạn 2011 - 2015.

Trước thực trạng này, để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội đã đề ra, trên cơ sở bảo đảm an toàn tài chính quốc gia và ổn định kinh tế vĩ mô, Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương chủ động tăng vay nợ cả trong và ngoài nước - chuyên mạnh sang vay trong nước - để tập trung cho đầu tư phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội.

Quốc hội đã ban hành Luật Quản lý nợ công, theo quy định nợ công bao gồm nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương. Trong đó, nợ của chính quyền địa phương: Theo quy định tại Khoản 3, Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước “mức dư nợ từ nguồn vốn huy động không vượt quá 30% vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong nước hàng năm của ngân sách cấp tỉnh” (riêng thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh quy định tại các Nghị định 123/2004/NĐ-CP

và số 124/2004/NĐ-CP ở mức 100%) với mức vay khoảng 30 – 45 nghìn tỷ đồng/năm và chiếm khoảng 1,5% tổng nợ công.

Phần nợ công liên quan doanh nghiệp nhà nước chủ yếu là Chính phủ vay (ODA, ưu đãi,...) về cho vay lại và bảo lãnh của Chính phủ, trong đó nợ được Chính phủ bảo lãnh khoảng trên 15% tổng nợ công.

Quốc hội đã có Nghị quyết số 10/2011/QH13 quy định trần nợ công đến năm 2015 không quá 65% GDP. Chính phủ đã ban hành Chiến lược quản lý nợ công giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, trong đó quy định nợ công đến năm 2020 không quá 65% GDP và nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ không quá 25% tổng thu ngân sách nhà nước hàng năm.

Theo đó, giai đoạn 2011 - 2015, kế hoạch phát hành trái phiếu Chính phủ là 335 nghìn tỷ đồng, gấp hơn 2,5 lần giai đoạn 2006 - 2010 (đã phát hành 250 nghìn tỷ đồng và năm 2015 sẽ phát hành thêm 85 nghìn tỷ đồng). Đồng thời đẩy mạnh giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi và bảo lãnh vay để đầu tư phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội quan trọng, thiết yếu. Do đó, nợ công tăng nhanh, từ 51,7% GDP năm 2010 lên 60,3% GDP vào cuối năm 2014 và khoảng 64% GDP vào cuối năm 2015. Mức nợ công này vẫn trong giới hạn quy định an toàn cho phép theo Nghị quyết của Quốc hội.

Mặt khác, nước ta đã trở thành nước có thu nhập trung bình nên tỷ trọng vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài với kỳ hạn dài, lãi suất thấp trong nợ công giảm dần. Cùng với thực hiện chủ trương chuyển mạnh sang vay trong nước, tỷ trọng vay trong nước tăng từ 40,3% tổng số nợ vay năm 2010 lên 54,5% năm 2014. Nợ nước ngoài chủ yếu là vay ưu đãi, thời hạn vay bình quân 20 năm với lãi suất khoảng 1,6%/năm. Nợ trong nước chủ yếu qua phát hành trái phiếu Chính phủ kỳ hạn ngắn, lãi suất cao (do chỉ số giá năm 2011 - 2012 tăng mạnh) dẫn đến áp lực và nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ tăng nhanh trong ngắn hạn.

Trong bối cảnh đó, chúng ta đã có kế hoạch và đã trả nợ đầy đủ, đúng hạn, bảo đảm an toàn tài chính quốc gia. Tỷ lệ trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với tổng thu ngân sách nhà nước năm 2014 khoảng 14,2% (theo quy định là không quá 25%). Ngoài ra, trong điều kiện kinh tế vĩ mô ổn định hơn, chúng ta còn sử dụng một phần vay mới với kỳ hạn dài hơn, lãi suất thấp hơn để đảo nợ, góp phần làm giảm áp lực trả nợ trong ngắn hạn và giảm chi phí vay vốn. Việc đảo nợ này không làm tăng tổng số nợ công và phù hợp với Luật Quản lý nợ công cũng như thông lệ quốc tế.

Năm 2012, phát hành trái phiếu Chính phủ 144 nghìn tỷ đồng; kỳ hạn phát hành bình quân là 2,97 năm, lãi suất bình quân 9,8%/năm. Năm 2013, phát hành gần 182 nghìn tỷ đồng; kỳ hạn bình quân là 3,21 năm, lãi suất bình quân khoảng 7,79%/năm. Năm 2014, phát hành trên 330 nghìn tỷ đồng; kỳ hạn bình quân là 4,85 năm, lãi suất bình quân là 6,62%/năm.

Ngày 07 tháng 11 năm 2014, chúng ta đã phát hành thành công 1 tỷ USD trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm ra thị trường vốn quốc tế với mức lãi suất 4,8%/năm để đảo nợ các khoản trái phiếu Chính phủ đã phát hành trước đây (năm 2005 và năm 2010) với lãi suất bình quân 6,8%/năm, làm giảm đáng kể chi phí lãi vay, đồng thời xác lập chuẩn lãi suất mới có lợi hơn cho các hoạt động kinh tế - tài chính của Việt

Nam trên thị trường quốc tế.

Nợ công là nguồn vốn cần thiết và rất quan trọng để bổ sung cho đầu tư phát triển, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội. Trên 98% vốn vay được sử dụng trực tiếp cho các dự án hạ tầng, phần còn lại được đưa vào ngân sách nhà nước chi cho đầu tư phát triển (1,5%) và một phần chi sự nghiệp trong các dự án vay ODA theo cam kết (0,4%). Rất nhiều công trình quan trọng, thiết yếu về giao thông, điện, viễn thông, nước, thủy lợi, y tế, giáo dục... đã hoàn thành, phát huy hiệu quả và nhiều công trình đang xây dựng, góp phần thu hút đầu tư, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu, tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa xã hội và nâng cao đời sống nhân dân.

Tuy nhiên, nợ công đã tăng sát trần cho phép, áp lực trả nợ lớn trong ngắn hạn. Một số dự án đầu tư kém hiệu quả, tình trạng tham nhũng, lãng phí trong đầu tư xây dựng vẫn còn, có vụ việc nghiêm trọng. Cơ cấu ngân sách chưa lành mạnh; tỷ trọng thu ngân sách/GDP giảm; chi thường xuyên tăng nhanh và chiếm tỷ trọng lớn; tỷ trọng chi đầu tư giảm; bội chi còn cao. Thực trạng này gây lo lắng, bức xúc trong xã hội; nếu chủ quan, buông lỏng, không tiếp tục chủ động kiểm soát chặt chẽ, hiệu quả, sẽ gây mất an toàn tài chính quốc gia và ổn định kinh tế vĩ mô.

Trong thời gian tới, để xây dựng nền tảng vững chắc sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, cùng với việc tăng cường huy động các nguồn lực ngoài nhà nước và nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, chúng ta vẫn phải tiếp tục sử dụng vốn vay cả trong và ngoài nước để đầu tư phát triển, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội. Chính phủ sẽ đặc biệt quan tâm chỉ đạo nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng nợ công. Tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp sau:

(1) Quản lý chặt chẽ nợ công, nhất là các khoản vay mới, bảo đảm theo đúng quy định và trong giới hạn cho phép. Phần đầu đến năm 2020 nợ công giảm còn khoảng 60,2% GDP (quy định là không quá 65% GDP), nợ Chính phủ khoảng 46,6% GDP (quy định là không quá 55% GDP) và tỷ lệ trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với tổng thu ngân sách nhà nước khoảng 20% (quy định là không quá 25%).

(2) Nợ công chỉ sử dụng cho đầu tư phát triển, xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế xã hội quan trọng, thiết yếu theo quy hoạch. Rà soát, phê duyệt chặt chẽ danh mục sử dụng vốn vay của Chính phủ, vốn vay được Chính phủ bảo lãnh và vốn vay của chính quyền địa phương. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, bảo đảm hiệu quả đầu tư, chất lượng công trình và theo đúng quy định của pháp luật. Chủ động ngăn ngừa và xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, tham nhũng, lãng phí.

(3) Khẩn trương cơ cấu lại nợ công, giảm áp lực trả nợ trong ngắn hạn và chi phí vay vốn. Các khoản vay mới, kể cả vay để đảo nợ chủ yếu phải có kỳ hạn từ 5 năm trở lên. Tăng tính thanh khoản của thị trường trái phiếu Chính phủ. Kiểm soát chặt chẽ việc trả nợ đối với các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh và thu đủ nợ đối với các khoản Chính phủ vay về cho vay lại. Bố trí nguồn từ ngân sách nhà nước trong giới hạn quy định (không quá 25% tổng thu ngân sách nhà nước) và sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ để bảo đảm trả nợ đúng hạn.

(4) Nợ nước ngoài của quốc gia đến cuối năm 2014 khoảng 39,9% GDP và dự kiến đến năm 2020 khoảng 46% GDP (quy định là không quá 50% GDP). Tỷ lệ

nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa dịch vụ năm 2014 khoảng 25,9%, trong đó có 11,32% là do các ngân hàng thương mại đã tận dụng cơ hội vay ngoại tệ ngắn hạn, lãi suất thấp ở nước ngoài để đáp ứng ngay cho nhu cầu thanh toán hàng hóa dịch vụ nhập khẩu. Chính phủ sẽ chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước tăng cường quản lý việc vay ngắn hạn của các tổ chức tín dụng để từ năm 2015 bảo đảm tỷ lệ nghĩa vụ trả nợ này trong giới hạn quy định (dưới 25% tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa dịch vụ hàng năm).

(5) Đồng thời, cùng với tăng trưởng kinh tế, từng bước chủ động điều chỉnh cơ cấu thu chi ngân sách nhà nước theo hướng lành mạnh hơn, tập trung tăng tỷ trọng thu nội địa, triệt để tiết kiệm và giảm tỷ trọng chi thường xuyên, tăng tỷ trọng chi đầu tư và bố trí đủ nguồn trả nợ. Phân đầu đến năm 2020 tỷ trọng thu nội địa chiếm khoảng 80% tổng thu; tỷ trọng chi đầu tư khoảng 25 - 30%, chi thường xuyên khoảng 50 - 55%, chi trả nợ khoảng 20% trong tổng chi ngân sách nhà nước và bội chi khoảng 4% GDP.

(6) Rà soát, hoàn thiện thể chế, sửa đổi bổ sung Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý nợ công, Chiến lược quản lý nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia, Chương trình quản lý nợ công trung hạn, bảo đảm quản lý chặt chẽ và sử dụng hiệu quả nợ công, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội bền vững.

(7) Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay: Đối với chương trình dự án đang triển khai cần rà soát, loại bỏ các dự án không hiệu quả. Đối với các dự án mới bổ sung cần lựa chọn kỹ ngay từ đầu, đánh giá, thẩm định chặt chẽ hiệu quả đầu tư và khả năng trả nợ.

(8) Đối với các nghĩa vụ nợ được Chính phủ bảo lãnh: tiếp tục kiểm soát chặt chẽ việc cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ, chỉ xem xét cấp bảo lãnh vay đối với các dự án cấp bách, công trình trọng điểm quốc gia. Hạn chế tối đa việc mở thêm diện các dự án và tiến tới thu hẹp để tập trung hỗ trợ của Chính phủ cho các dự án, chương trình trọng điểm.

(9) Đối với nợ chính quyền địa phương và nợ doanh nghiệp Nhà nước: địa phương, doanh nghiệp phải chủ động bố trí nguồn trả nợ đầy đủ, đúng hạn theo các quy định của pháp luật; đồng thời, tăng cường kiểm tra, giám sát trong việc sử dụng vốn vay của các đơn vị.

Tóm lại, nợ công của nước ta đến cuối năm 2014 là 60,3% GDP và theo kế hoạch đến năm 2016 sẽ tăng lên mức cao nhất là 64,9% GDP, các năm sau đó sẽ giảm dần, đến năm 2020 còn khoảng 60,2% GDP, nằm trong giới hạn quy định an toàn cho phép là không quá 65% GDP. Chính phủ sẽ tăng cường quản lý, nghiêm túc khắc phục hạn chế yếu kém, nâng cao hiệu quả sử dụng nợ công; tập trung cho đầu tư phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội; thực hiện đúng các quy định và kế hoạch đề ra; trả nợ đầy đủ và đúng hạn. Đồng thời quản lý chặt chẽ các khoản nợ khác. Chủ động từng bước điều chỉnh cơ cấu thu chi ngân sách nhà nước lành mạnh. Bảo đảm an toàn tài chính quốc gia và ổn định kinh tế vĩ mô.

**2. Chất vấn của các đại biểu Hà Sỹ Đồng, Lê Đức Lâm, Đặng Đình Luyện, Nguyễn Đức Thanh, Vũ Tiến Lộc về tình hình và giải pháp xử lý nợ xấu:**

Sau khủng hoảng tài chính Châu Á 1997 - 1998, nhu cầu vốn cho phát triển là

rất lớn. Trong khi ở nước ta, thị trường vốn còn chưa phát triển, tín dụng ngân hàng - nguồn vốn chủ yếu cho phát triển sản xuất kinh doanh - tăng nhanh. Dự nợ tín dụng tăng bình quân trên 30%/năm trong giai đoạn 2001 - 2010. Tỷ lệ dự nợ tín dụng/GDP tăng từ 40% năm 2000 lên 125% năm 2010. Quản lý nhà nước còn chưa chặt chẽ, năng lực quản trị của nhiều tổ chức tín dụng và doanh nghiệp còn nhiều yếu kém, một số trường hợp vi phạm pháp luật; cùng với tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, thị trường tài chính, thị trường bất động sản bị ảnh hưởng nghiêm trọng, sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, nhiều doanh nghiệp thua lỗ, không trả được nợ, dẫn đến nợ xấu gia tăng.

Theo kết quả giám sát của Ngân hàng Nhà nước, đến tháng 9 năm 2012 tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng lên đến 17%. Nợ xấu làm cho nhiều doanh nghiệp không vay được vốn, sản xuất kinh doanh khó khăn đình trệ, ảnh hưởng đến việc làm, đời sống và tăng trưởng kinh tế. Nợ xấu còn làm cho tình hình tài chính của các tổ chức tín dụng không lành mạnh, thanh khoản khó khăn, một số ngân hàng thương mại đứng trước nguy cơ đổ vỡ, đe dọa an toàn hệ thống và ổn định kinh tế vĩ mô.

Chính phủ đã báo cáo Bộ Chính trị, Quốc hội và phê duyệt các Đề án cơ cấu lại tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu. Mục tiêu của xử lý nợ xấu là cải thiện thanh khoản, tình hình tài chính, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức tín dụng, đáp ứng yêu cầu vốn cho phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm an toàn hệ thống. Phân đấu đến cuối năm 2015 đưa nợ xấu về mức an toàn trong kinh tế thị trường.

Triển khai thực hiện Đề án, Ngân hàng Nhà nước cùng các Bộ ngành liên quan và địa phương đã tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định về an toàn hoạt động, tình hình tài chính, nợ xấu và kết quả xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng; đồng thời hoàn thiện các quy định về phân loại nợ, cơ cấu lại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro, bảo đảm chặt chẽ, minh bạch và phù hợp hơn với thông lệ quốc tế.

Nhờ sự nỗ lực chung, trực tiếp là Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, đến tháng 10 năm 2014 đã xử lý được 54,3% tổng số nợ xấu được xác định tại thời điểm tháng 9 năm 2012 (465 nghìn tỷ đồng), chủ yếu bằng các giải pháp: Thu hồi nợ, cơ cấu lại nợ, sử dụng dự phòng rủi ro, bán nợ và tài sản bảo đảm, trong đó có bán nợ xấu cho Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng (VAMC). Công ty này đã mua gần 95 nghìn tỷ đồng nợ xấu và đang từng bước xử lý theo quy định; trong đó đã bán, thu hồi được gần 4 nghìn tỷ đồng nợ xấu và có lãi. Theo báo cáo của các tổ chức tín dụng, tỷ lệ nợ xấu đến cuối tháng 9 khoảng 3,8% và có xu hướng giảm (tháng 6 là 4,17%; tháng 7 là 4,11%; tháng 8 là 3,9%), ước tính đến cuối năm 2014 còn khoảng 2,5 - 2,7%. Theo đánh giá của Ngân hàng Nhà nước, tỷ lệ nợ xấu đến cuối tháng 9 khoảng 5,4%, ước đến cuối năm 2014 còn khoảng 3,7 - 4,2% so với mức 17% vào tháng 9 năm 2012. Ngân hàng Nhà nước đánh giá tỷ lệ nợ xấu cao hơn là do thực hiện giám sát và đánh giá lại chặt chẽ hơn việc phân loại nợ của các tổ chức tín dụng.

Năng lực quản trị, tình hình tài chính, thanh khoản của các tổ chức tín dụng được cải thiện, cơ bản đáp ứng yêu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh và bảo đảm an toàn hệ thống. Đã cơ bản hoàn thành tái cơ cấu 9 ngân hàng thương mại cổ phần yếu kém; giảm 5 ngân hàng qua sáp nhập, hợp nhất.

Theo kinh nghiệm quốc tế, để xử lý nợ xấu nhanh và hiệu quả, các nước thường phải chi một khoản lớn từ Nhà nước, đồng thời phải có khung khổ pháp lý hoàn chỉnh về xử lý nợ xấu và có thị trường tài chính phát triển. Việc xử lý nợ xấu ở Việt Nam gặp nhiều khó khăn và cần phải có thời gian, do khung khổ pháp lý chưa hoàn chỉnh, không có nguồn ngân sách nhà nước và cũng chưa có kinh nghiệm xử lý. Kết quả xử lý nợ xấu đạt được trong thời gian qua là sự nỗ lực rất lớn.

Tuy nhiên, kết quả xử lý nợ xấu chưa được như mong muốn. Khung khổ pháp lý, tiềm lực tài chính, chức năng của VAMC; thị trường mua bán nợ; thanh tra giám sát... còn nhiều hạn chế, vướng mắc. Năng lực quản trị, tiềm lực tài chính, hiệu quả hoạt động của nhiều tổ chức tín dụng chưa cao; vẫn còn một số tổ chức tín dụng yếu kém, tình trạng sở hữu chưa minh bạch. Nhiệm vụ còn rất khó khăn. Chính phủ sẽ chỉ đạo đẩy mạnh việc xử lý hiệu quả nợ xấu gắn với cơ cấu lại các tổ chức tín dụng. Tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

(1) Tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý, tạo thuận lợi cho việc xử lý nợ xấu, nhất là các quy định về mua, bán nợ và tài sản bảo đảm, trách nhiệm của người đi vay và quyền của chủ nợ.

(2) Hoàn thiện chức năng, tăng cường tiềm lực tài chính, nâng cao năng lực để phát huy vai trò của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng (VAMC) trong xử lý nợ xấu, trong đó có việc mua bán nợ công khai minh bạch theo cơ chế thị trường.

(3) Phát triển mạnh thị trường mua bán nợ; khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước mua bán nợ xấu và tài sản bảo đảm, nhất là các đối tác chiến lược tham gia vào quá trình tái cơ cấu tổ chức tín dụng và doanh nghiệp.

(4) Tăng cường kiểm tra, giám sát, thanh tra nợ xấu, chất lượng tín dụng và việc thực hiện quy định của pháp luật về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro của các tổ chức tín dụng. Nâng cao hiệu lực hiệu quả thực thi pháp luật về tín dụng ngân hàng. Thực hiện các biện pháp về kinh tế và dân sự trong xử lý nợ xấu.

(5) Tăng cường phối hợp giữa Ngân hàng Nhà nước, các Bộ ngành, địa phương trong xử lý nợ xấu, nhất là hỗ trợ các tổ chức tín dụng và VAMC trong hoàn thiện hồ sơ pháp lý, thu hồi nợ và xử lý tài sản bảo đảm.

(6) Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, nâng cao năng lực quản trị, hiệu quả hoạt động, công khai minh bạch về sở hữu và tình hình tài chính, nợ xấu và kết quả xử lý. Thực hiện các biện pháp kiểm soát chất lượng tín dụng, hạn chế nợ xấu gia tăng, trích lập dự phòng rủi ro và thúc đẩy mua bán, sáp nhập tổ chức tín dụng theo quy định. Hoàn thiện thể chế luật pháp để xử lý nhanh, hiệu quả nợ xấu và cơ cấu lại các tổ chức tín dụng yếu kém.

Đồng thời với các giải pháp nêu trên, phải bảo đảm môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và trách nhiệm xử lý nợ xấu của doanh nghiệp. Phát triển lành mạnh thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản. Đẩy mạnh tái cơ cấu và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo thuận lợi cho xử lý nợ xấu và cơ cấu lại các tổ chức tín dụng. Phấn đấu đến cuối năm 2015 đưa tỷ lệ nợ xấu xuống còn khoảng 3%. Bảo đảm an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng.

Về việc sử dụng ngân sách để xử lý nợ xấu: Trong Báo cáo giải trình, Thủ

tướng Chính phủ đã nghiêm túc trình bày về thực trạng, nguyên nhân, những kết quả đạt được và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp xử lý nợ xấu đến hết năm 2015. Chúng ta không có ngân sách và cũng không sử dụng ngân sách nhà nước để xử lý nợ xấu. Không dùng ngân sách nhà nước để xử lý nợ xấu thì việc xử lý có khó khăn hơn. Nhưng chúng ta vẫn giải quyết được theo cách của chúng ta. Theo báo cáo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thì tỷ lệ nợ xấu đã giảm từ 17% vào tháng 9 năm 2012 đến nay xuống còn khoảng 5,4% (theo báo cáo của các tổ chức tín dụng khoảng 3,8%). Đến năm 2015 phần đầu đưa tỷ lệ nợ xấu trong hệ thống tín dụng của nước ta về mức khoảng 3% - là mức bình thường trong kinh tế thị trường. Quốc hội đã biểu quyết thông qua ngân sách năm 2015, trong đó không có khoản chi tiêu cho việc thực hiện nhiệm vụ này. Phương cách xử lý nợ xấu đã và đang thực hiện là phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam chúng ta. Xử lý hiệu quả nợ xấu là một nhiệm vụ trọng tâm của Chính phủ trong năm 2015.

### ***3. Chất vấn của các đại biểu Lê Đắc Lâm, Nguyễn Đức Thanh, Đỗ Văn Vẽ, Vũ Tiến Lộc về tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước và sử dụng nguồn vốn thu được từ cổ phần hóa:***

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, nhiều giải pháp đã được triển khai thực hiện từ đầu những năm 1990 như: sáp nhập, hợp nhất, giao, bán, khoán, cho thuê, giải thể, phá sản và cổ phần hóa. Số lượng doanh nghiệp nhà nước đã giảm đáng kể, từ hơn 12.000 doanh nghiệp năm 1990 xuống còn trên 5.600 doanh nghiệp năm 2000, còn hơn 1.350 doanh nghiệp năm 2010 và còn 949 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước vào cuối năm 2013. Dự kiến đến cuối năm 2014 còn dưới 800 doanh nghiệp. Thực hiện chủ trương chuyển đổi nông lâm trường quốc doanh thành các Công ty nông, lâm nghiệp, đến nay đã sắp xếp 185 nông trường thành 138 công ty; 256 lâm trường thành 151 công ty và 91 Ban quản lý rừng phòng hộ.

Hội nghị Trung ương 3 (khóa XI) tháng 10 năm 2011 đã khẳng định tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước là một trọng tâm của tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2011 - 2015, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty. Tập trung nâng cao năng lực quản trị, tiềm lực tài chính, hiệu quả sản xuất kinh doanh và thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn đầu tư ngoài ngành, bán phần vốn Nhà nước không cần nắm giữ theo nguyên tắc thị trường. Doanh nghiệp nhà nước chỉ tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt, thiết yếu, địa bàn quan trọng và quốc phòng, an ninh. Tách bạch nhiệm vụ sản xuất kinh doanh với nhiệm vụ chính trị, công ích. Tăng cường quản lý nhà nước và quản lý của chủ sở hữu. Kiện toàn tổ chức bộ máy và cán bộ quản lý. Công khai minh bạch kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

Sau 2 năm thực hiện Đề án tái cơ cấu, thể chế quản lý doanh nghiệp nhà nước tiếp tục được hoàn thiện, nhất là việc xác định rõ quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước; quy định cụ thể lĩnh vực doanh nghiệp mà Nhà nước giữ 100% vốn; phê duyệt danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa; quy định về xác định giá trị doanh nghiệp, thoái vốn đầu tư ngoài ngành và thực hiện công khai minh bạch hoạt động của doanh nghiệp nhà nước. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt 20/20 Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2011-2015. Các Bộ ngành,

địa phương, các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước đã rà soát, điều chỉnh và phê duyệt các đề án tái cơ cấu doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

Từ năm 2011 đến hết năm 2013, cả nước đã sắp xếp được 180 doanh nghiệp, trong đó cổ phần hóa 99 doanh nghiệp và bằng các hình thức khác 81 doanh nghiệp. Kế hoạch năm 2014-2015 đề ra mục tiêu cổ phần hóa 432 doanh nghiệp. Năm 2014 đã tái cơ cấu được 167 doanh nghiệp, trong đó cổ phần hóa 143 doanh nghiệp. Đã thoái vốn được trên 6.000 tỷ đồng, gấp hơn 6 lần so với năm 2013.

Doanh nghiệp nhà nước cơ bản thực hiện được vai trò, nhiệm vụ được giao và đã tập trung hơn vào những lĩnh vực mà Nhà nước cần nắm giữ. Quy mô, hiệu quả hoạt động được cải thiện; năng lực cạnh tranh được nâng lên; vốn nhà nước được bảo toàn và phát triển; góp phần quan trọng vào ổn định và phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Năm 2012 - 2013, các doanh nghiệp nhà nước đã đóng góp khoảng 1/3 GDP và 30% tổng thu ngân sách nhà nước.

Tổng tài sản của các doanh nghiệp nhà nước tăng từ 2.274 nghìn tỷ đồng năm 2011 lên 2.869 nghìn tỷ đồng năm 2013, tăng bình quân 12,3%/năm. Vốn chủ sở hữu tăng từ 810 nghìn tỷ đồng năm 2011 lên 1.146 nghìn tỷ đồng năm 2013, tăng bình quân 17,4%/năm. Năm 2013, Lợi nhuận của các doanh nghiệp nhà nước tăng 15%; nộp ngân sách nhà nước tăng 23%.

Kết quả hoạt động của các doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa được cải thiện đáng kể. Tổng hợp số liệu báo cáo của 2.400 doanh nghiệp sau một năm cổ phần hóa, vốn điều lệ tăng bình quân 68%; doanh thu tăng 34%; lợi nhuận sau thuế tăng 99,9%; nộp ngân sách tăng 47%; thu nhập bình quân đầu người tăng 76,9%.

Việc thực hiện chính sách bình đẳng giữa các doanh nghiệp luôn được Quốc hội, Chính phủ quan tâm, chỉ đạo thực hiện cùng với quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Luật Doanh nghiệp 2005 đã tạo ra mặt bằng pháp lý chung giữa khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều được đối xử công bằng, bình đẳng trước pháp luật và trong tiếp cận các nguồn lực, nhất là vốn, lao động, sử dụng đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, các chính sách thuế, hải quan...

Về việc tách chức năng quản lý nhà nước của các Bộ, ngành ra khỏi chức năng chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước và thiết lập một cơ quan chuyên quản với doanh nghiệp nhà nước: Chính phủ đã ban hành cơ chế phân công, phân cấp việc thực hiện quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp (Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2012); trong đó quy định rõ hơn quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các cơ quan trong việc thực hiện quản lý của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước. Việc hình thành một cơ quan chuyên trách thực hiện chức năng chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước là một trong những giải pháp được đề xuất. Để có đầy đủ cơ sở thực tiễn và pháp lý cho việc này, vừa qua Chính phủ đã giao cơ quan chức năng sơ kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 99/2012/NĐ-CP, nghiên cứu đề xuất mô hình thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước trên cơ sở tách bạch chức năng quản lý nhà nước với chức năng đại diện chủ sở hữu.



Về sử dụng nguồn thu từ cổ phần hóa, theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 khoá IX, số tiền thu được từ bán cổ phần dùng để thực hiện chính sách đối với người lao động và để Nhà nước tái đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, không được đưa vào ngân sách để chi thường xuyên. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành và giao các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn các cơ chế chính sách quy định cụ thể việc quản lý và sử dụng nguồn thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thành lập Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Nguồn thu từ cổ phần hóa tập trung về Quỹ và được sử dụng để hỗ trợ giải quyết chính sách cho lao động dôi dư trong quá trình sắp xếp, chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước; bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp nhà nước; đầu tư bổ sung vốn để duy trì hoặc tăng tỷ lệ phần vốn nhà nước đang tham gia tại các doanh nghiệp khác; đầu tư vào các dự án quan trọng theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Tuy nhiên, việc tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước vẫn còn hạn chế. Một số khó khăn vướng mắc trong thực hiện tái cơ cấu chưa được xử lý kịp thời. Việc phê duyệt đề án tái cơ cấu và cổ phần hóa, thoái vốn đầu tư ngoài ngành còn chậm. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước chưa tương xứng với nguồn lực. Vốn nhà nước tăng mạnh nhưng doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách chưa tăng tương ứng. Trình độ công nghệ, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nhiều doanh nghiệp còn thấp. Tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu của một số doanh nghiệp còn cao và năng lực quản trị còn hạn chế. Nhiều doanh nghiệp vẫn chưa tách bạch rõ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động công ích. Một số doanh nghiệp chưa làm tốt chức năng, nhiệm vụ được giao. Việc phá sản doanh nghiệp còn nhiều khó khăn.

Trong thời gian tới, Chính phủ sẽ chỉ đạo tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước. Tập trung vào các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

(1) Tiếp tục hoàn thiện thể chế, tạo thuận lợi cho việc tái cơ cấu, nhất là cổ phần hóa, xác định giá trị doanh nghiệp, thoái vốn, xử lý công nợ, phá sản, giải quyết lao động dôi dư, công tác cán bộ, cơ chế tiền lương và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước theo nguyên tắc thị trường.

(2) Đề cao trách nhiệm của các Bộ ngành, địa phương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, nhất là người đứng đầu để đẩy nhanh tiến độ tái cơ cấu, cổ phần hóa, thoái vốn đầu tư ngoài ngành theo phương án được phê duyệt và khuyến khích sự tham gia của nhà đầu tư chiến lược.

(3) Rà soát, bố trí cán bộ phù hợp và đề cao trách nhiệm của người đứng đầu; nâng cao năng lực quản trị, hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước; thực hiện công khai minh bạch kết quả hoạt động theo quy định của pháp luật; thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng gắn với hiệu quả sản xuất kinh doanh.

(4) Tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động và việc thực hiện nhiệm vụ tái cơ cấu của doanh nghiệp nhà nước. Giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc phát sinh và xử lý nghiêm các vi phạm.

(5) Khẩn trương sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp. Thực hiện cổ phần hóa, giải thể, giao, bán các công ty hoạt động thua lỗ theo Đề án đã phê duyệt. Nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nông lâm nghiệp kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng an ninh. Ban quản lý rừng hoạt

động theo cơ chế đơn vị sự nghiệp có thu. Kiên quyết điều chỉnh phù hợp quy hoạch sử dụng đất của các công ty nông lâm nghiệp. Phần đầu đến cuối năm 2015 hoàn thành việc rà soát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cho thuê đất hoặc giao đất theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc giao rừng tự nhiên gắn với giao đất cho người dân địa phương. Bảo đảm kinh phí bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

Phần đầu đến cuối năm 2015 cơ bản hoàn thành kế hoạch cổ phần hóa và thoái vốn ngoài ngành. Giai đoạn 2016-2020 sẽ tiếp tục tái cơ cấu, trọng tâm là cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, bao gồm cả công ty nông, lâm nghiệp. Nhà nước chỉ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) ở những lĩnh vực then chốt, đặc biệt quan trọng. Tăng mạnh số thu từ cổ phần hóa và sử dụng số tiền này để tăng vốn điều lệ cho doanh nghiệp nhà nước và đầu tư một số dự án quan trọng, cấp thiết cho phát triển kinh tế xã hội. Nâng cao năng lực quản trị và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước. Tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước và quản lý của chủ sở hữu. Cùng với việc cổ phần hóa và giảm mạnh số Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, sớm nghiên cứu để có thể hình thành cơ quan quản lý phù hợp của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước tại doanh nghiệp vào đầu nhiệm kỳ Chính phủ mới.

#### ***4. Chất vấn của các đại biểu Võ Kim Cự, Đỗ Thị Thu Hằng, Lê Đắc Lâm, Vũ Tiến Lộc về cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia:***

Thời gian qua, môi trường đầu tư kinh doanh nước ta còn nhiều hạn chế, cải thiện còn chậm, ảnh hưởng đến thu hút đầu tư, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh.

Để cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, Chính phủ đã ban hành và chỉ đạo thực hiện quyết liệt Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2014 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Tập trung cải cách thủ tục hành chính trong các lĩnh vực về thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội, cấp phép xây dựng, đất đai, thành lập, giải thể, phá sản doanh nghiệp, thủ tục đầu tư, tiếp cận điện năng...

Đã ban hành và sửa đổi, bổ sung nhiều văn bản pháp quy nhằm đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính về thuế và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Ngay trong năm 2014, đưa số doanh nghiệp thực hiện kê khai thuế điện tử từ 65% lên 95%; thời gian nộp thuế của doanh nghiệp giảm được 290 giờ, từ 537 giờ/năm xuống còn 247 giờ/năm. Khi Quốc hội thông qua Luật sửa đổi một số điều của các Luật Thuế có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, sẽ giảm thêm được 80 giờ, từ 247 giờ/năm xuống còn 167 giờ/năm (thấp hơn mức bình quân 171 giờ/năm của ASEAN-6).

Đã rà soát, đơn giản hóa quy trình thủ tục và chính thức triển khai Cơ chế một cửa quốc gia tại cảng biển quốc tế, phần đầu năm 2015 thời gian thông quan hàng hóa giảm bình quân từ 21 ngày xuống còn 14 ngày đối với xuất khẩu, 13 ngày đối với nhập khẩu. Theo báo cáo của Bộ Tài chính, riêng việc áp dụng Cơ chế một cửa hải quan quốc gia giảm được 10 - 20% chi phí và 30% thời gian thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu cho doanh nghiệp.

Đã rút gọn quy trình nộp bảo hiểm xã hội, thành lập, giải thể doanh nghiệp và tiếp cận điện năng. Thời gian nộp bảo hiểm xã hội giảm được 100 giờ, từ 335 giờ/năm xuống còn 235 giờ/năm. Thời gian thực hiện thủ tục hành chính về thành lập, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp giảm 50%, riêng thời gian thành lập doanh nghiệp giảm từ 34 ngày xuống còn 17 ngày. Thời gian tiếp cận điện năng của doanh nghiệp giảm từ 115 ngày xuống còn 70 ngày.

Theo Báo cáo cập nhật về Môi trường kinh doanh công bố tháng 10/2014 của Ngân hàng Thế giới (số liệu tính đến tháng 6/2014), xếp hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam tăng 21 bậc, từ 99 lên 78/189. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu công bố tháng 9/2014 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam tăng 2 bậc, từ 70 lên 68/148 nền kinh tế. Các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế đã nâng mức xếp hạng tín nhiệm của Việt Nam (Moody's nâng từ mức B2 lên B1, Fitch nâng từ B+ lên BB- và đều đánh giá với triển vọng ổn định).

Tuy nhiên, môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của nước ta so với các nước trong khu vực còn thấp. Theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế Thế giới về năng lực cạnh tranh: Singapore xếp thứ 02, Malaysia thứ 20, Thái Lan thứ 31, Indonesia thứ 34, Philippines thứ 52, Việt Nam thứ 68. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới về môi trường kinh doanh: Singapore xếp thứ 01, Malaysia thứ 18, Thái Lan thứ 26, Việt Nam thứ 78, Philippines thứ 95, Indonesia thứ 114.

Mặc dù chúng ta đã có nhiều nỗ lực, nhưng trong thể chế luật pháp, cơ chế chính sách, thủ tục hành chính, thực thi công vụ... vẫn còn nhiều bất cập, vướng mắc, gây khó khăn, phiền hà, tốn kém thời gian, chi phí cho doanh nghiệp và người dân. Một số Bộ ngành, địa phương chưa quan tâm đúng mức, chưa coi việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh là nhiệm vụ cấp thiết. Chính phủ sẽ tiếp tục chỉ đạo cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh, tập trung vào những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

(1) Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và chủ động đẩy mạnh hội nhập quốc tế. rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật, cơ chế chính sách, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, minh bạch cho doanh nghiệp và người dân.

(2) Thực hiện hiệu quả các đột phá chiến lược, đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế.

(3) Vận hành đồng bộ, thông suốt các loại thị trường, nhất là các thị trường hàng hóa, lao động, tài chính, bất động sản, khoa học công nghệ. Thực hiện phân bổ nguồn lực và quản lý giá theo cơ chế thị trường.

(4) Tập trung chỉ đạo đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và đề cao trách nhiệm thực thi công vụ của cán bộ, công chức. Tiếp tục giảm mạnh thời gian, chi phí và bảo đảm công khai minh bạch trong thực hiện thủ tục hành chính về thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội, đất đai, xây dựng, thành lập, giải thể, phá sản doanh nghiệp, thủ tục đầu tư, tiếp cận điện năng, đổi mới công nghệ, bảo hộ sở hữu trí tuệ, đăng ký tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm... Chính phủ xem đây là một nhiệm vụ trọng tâm thường xuyên trong quản lý điều hành.

Phần đầu năm 2015 các chỉ tiêu về môi trường kinh doanh của nước ta đạt và vượt mức trung bình của các nước ASEAN-6; trong đó rút ngắn thời gian nộp thuế còn 121,5 giờ/năm, số doanh nghiệp kê khai thuế điện tử đạt trên 95%; tiếp tục giảm mạnh thời gian thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu ngang bằng với các nước ASEAN-6, bảo đảm Hải quan Việt Nam đáp ứng tiêu chuẩn hải quan hiện đại; thời gian nộp bảo hiểm xã hội còn 49,5 giờ/năm; thời gian thực hiện thủ tục thành lập doanh nghiệp còn tối đa 6 ngày; thời gian tiếp cận điện năng còn 18 ngày. Phần đầu giảm thời gian thực hiện thủ tục phá sản doanh nghiệp từ 60 tháng hiện nay còn tối đa 30 tháng.

#### **5. Chất vấn của các đại biểu Võ Kim Cự, Lê Đắc Lâm, Vũ Tiến Lộc về tình hình và giải pháp nâng cao năng suất lao động:**

Năng suất lao động là chỉ tiêu quan trọng đánh giá trình độ phát triển của nền kinh tế. Năng suất lao động phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có 3 yếu tố chính là cơ cấu kinh tế ngành và nội ngành, trình độ công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực. Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), năng suất lao động được tính bằng Tổng sản phẩm trong nước (GDP) chia cho tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế.

Theo Báo cáo công bố ngày 19 tháng 8 năm 2014 của ILO và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) về năng suất lao động của ASEAN, năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2007 - 2013 đã có bước thu hẹp khoảng cách với các nước trong khu vực. Năm 2007 năng suất lao động của các nước ASEAN gấp 2,12 lần so với Việt Nam (9.173 USD/4.322 USD tính theo sức mua tương đương - PPP), đến năm 2013 khoảng cách này đã thu hẹp còn 1,98 lần (10.812 USD/5.440 USD). Trong đó, so với Singapore giảm từ 21,3 lần xuống còn 18 lần; so với Thái Lan từ 3 lần xuống còn 2,7 lần; so với Philippines từ 2 lần xuống còn 1,8 lần.

Báo cáo nêu trên cho thấy năng suất lao động của Việt Nam tuy có bước cải thiện nhưng vẫn còn rất thấp trong ASEAN. Thực trạng này có nhiều nguyên nhân. Trong cơ cấu kinh tế, ngành nông nghiệp có tốc độ tăng giá trị gia tăng thấp so với công nghiệp, dịch vụ và chỉ chiếm tỷ trọng 18,4% trong GDP (năm 2013) nhưng lại sử dụng đến 47% tổng lao động xã hội (tỷ lệ này ở Thái Lan là 39%, Indonesia 35%, Trung Quốc 34%, Philippines 32%, Malaysia 11%, Hàn Quốc 6,5%, Singapore 1%).

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ của nước ta khoảng 18,2%, trong khi lao động qua đào tạo có chứng chỉ của Singapore là 61,5%, Hàn Quốc là 62%. Nếu tính cả số đào tạo dưới 3 tháng của nước ta là 49% năm 2013 so với Malaysia là 62%, Philippines 67%. Kỹ năng của người lao động trực tiếp nước ta nhìn chung không kém lao động các nước nhưng còn hạn chế về kỹ luật lao động; đội ngũ kỹ sư, kỹ thuật được đào tạo cơ bản, có trình độ cao còn thiếu; năng lực quản trị doanh nghiệp còn yếu.

Theo Báo cáo Chỉ số đổi mới toàn cầu (GII) năm 2014 của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO), chỉ số đổi mới công nghệ nước ta đứng thứ 71/143 nền kinh tế, tăng 5 bậc và đứng thứ 4 trong ASEAN, tăng 1 bậc so với năm 2013. Tuy nhiên, việc nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ ở nước ta còn nhiều hạn chế. Trình độ cơ khí hóa, tự động hóa, tin học hóa của các ngành kinh tế còn thấp. Theo điều tra doanh nghiệp năm 2012, khoảng 57% doanh nghiệp chế biến, chế tạo có công nghệ thấp, 31% có công nghệ trung bình, 12% có công nghệ cao. Đầu tư

xã hội cho đổi mới nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ của nước ta còn thấp so với nhiều nước trong khu vực. Trong giai đoạn 2011 - 2013, tỷ trọng đầu tư cho khoa học công nghệ so với GDP chỉ khoảng 0,4%. Đầu tư cho nghiên cứu khoa học trên 1 người dân ở nước ta năm 2012 là 3,1 USD trong khi của Thái Lan là 22 USD, Malaysia là 86 USD và của Singapore là 1.340 USD.

Ngoài ra còn có một số yếu tố khác ảnh hưởng đến năng suất lao động như sản xuất công nghiệp theo phương thức gia công là chủ yếu, công nghiệp hỗ trợ còn kém phát triển. Sản xuất nông nghiệp phần lớn là bán nguyên liệu và xuất khẩu thô. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Thể chế kinh tế thị trường chưa hoàn thiện, chưa huy động và sử dụng hiệu quả cao các nguồn lực. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước còn thấp. Mặt khác, theo cách tính của ILO, tỷ lệ thất nghiệp của nước ta thấp (1,84% vào quý II năm 2014) nên số người được coi là làm việc trong nền kinh tế để tính năng suất lao động là lớn hơn thực tế.

Để nâng cao năng suất lao động, phải thực hiện hiệu quả các đột phá chiến lược, đẩy mạnh tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển hài hòa giữa các ngành, vùng, khuyến khích mạnh các ngành kinh tế có công nghệ, giá trị gia tăng cao; tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ; nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và bảo đảm tốc độ tăng trưởng Tổng sản phẩm trong nước (GDP). Thời gian tới, Chính phủ sẽ thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ cả cấp thiết trước mắt cũng như cơ bản lâu dài. Trong đó tập trung vào các giải pháp sau:

(1) Đẩy nhanh tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Có cơ chế chính sách khuyến khích ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin và phát triển mạnh công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Tăng nhanh các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế, có giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cao. Thu hút mạnh doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn để chuyển nhanh lao động nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ và thúc đẩy phát triển sản xuất, nâng cao năng suất lao động nông nghiệp. Phát triển các hình thức hợp tác liên kết đa dạng, phù hợp, hình thành chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm.

(2) Hiện đại hóa công nghệ, đẩy mạnh cơ khí hóa, tự động hóa, tin học hóa trong các doanh nghiệp. Giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Phát triển nhanh công nghiệp hỗ trợ.

(3) Huy động các nguồn lực trong và ngoài nước để đầu tư phát triển nhanh hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, nhất là hạ tầng giao thông đồng bộ cả đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển, đường sông.

(4) Phát triển mạnh và toàn diện nguồn nhân lực. Triển khai thực hiện hiệu quả các giải pháp theo tinh thần Nghị quyết của Trung ương về giáo dục và đào tạo. Chú trọng chất lượng đào tạo đại học, nhất là đào tạo quản trị theo các chương trình quốc tế. Đẩy nhanh đào tạo nghề chất lượng cao. Đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả đào tạo nghề theo cơ chế thị trường. Khuyến khích doanh nghiệp tự đào tạo nghề cho người lao động và hợp tác với cơ sở đào tạo nghề. Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng nguồn nhân lực và kỷ luật lao động.

(5) Rà soát, hoàn thiện cơ chế chính sách, tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương và Chiến lược phát triển khoa học công nghệ. Thực hiện hiệu quả các chương trình quốc gia về đổi mới công nghệ, phát triển công nghệ cao và sản phẩm quốc gia; tăng cường bảo hộ sở hữu trí tuệ. Có chính sách thuế, tín dụng ưu đãi để khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, sử dụng công nghệ cao và nghiên cứu phát triển. Thu hút mạnh các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

(6) Thực hiện nhất quán cơ chế thị trường trong phân bổ, sử dụng nguồn lực, nhất là vốn, lao động, tài nguyên, đất đai, khoáng sản, rừng... Đẩy nhanh tái cơ cấu để nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp nhà nước. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh kinh tế tư nhân.

(7) Chủ động hội nhập quốc tế, tập trung khai thác hiệu quả các Hiệp định, cam kết thương mại đã có và tích cực đàm phán, ký kết các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Mở rộng thị trường, tranh thủ các nguồn lực về vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý... từ bên ngoài, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh.

Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nêu trên, đặc biệt là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và phát triển mạnh kinh tế tư nhân - coi đây là động lực, là giải pháp chủ yếu - để khắc phục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, phát triển nhanh và bền vững, thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước trong khu vực.

***6. Chất vấn của đại biểu Phạm Tất Thắng về giải pháp đột phá thực hiện nhiệm vụ năm 2015 để kết thúc thắng lợi nhiệm vụ 5 năm 2011-2015, đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, giữ vững chủ quyền, độc lập, tự chủ của đất nước:***

Mục tiêu tổng quát của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015 đã được thông qua tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIII là: Tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, tập trung tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Thực hiện mạnh mẽ các đột phá chiến lược, tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh, phấn đấu tăng trưởng cao hơn năm 2014. Tiếp tục phát triển các lĩnh vực xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường, cải thiện đời sống nhân dân. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập và hợp tác quốc tế.

Đồng thời đề ra 14 chỉ tiêu chủ yếu, trong đó tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng khoảng 6,2%; kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 10%; tỷ lệ nhập siêu so với kim ngạch xuất khẩu khoảng 5%; tốc độ tăng giá tiêu dùng (CPI) khoảng 5%; tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 30%-32% GDP; tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,7%-2%, riêng các huyện nghèo giảm 4%; tạo việc làm cho khoảng 1,6 triệu lao động; tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%.

Năm 2015 có ý nghĩa hết sức quan trọng, là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát

triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015, là năm tiến hành đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng. Trong bối cảnh dự báo tình hình kinh tế thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, kinh tế thế giới phục hồi chậm; kinh tế xã hội nước ta có nhiều thuận lợi nhưng cũng còn không ít khó khăn, thách thức; đòi hỏi chúng ta phải tiếp tục cải cách mạnh mẽ, hành động quyết liệt, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, tranh thủ thời cơ thuận lợi, vượt qua khó khăn thách thức để phát triển nhanh và bền vững.

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2015. Tập trung vào 8 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu bao gồm: (1) Tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện thuận lợi phát triển sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng; (2) Phát triển nguồn nhân lực, đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ; (3) Bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; (4) Bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai; (5) Hoàn thiện thể chế, cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, lãng phí và giải quyết khiếu nại tố cáo; (6) Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội; (7) Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế; (8) Tăng cường công tác thông tin truyền thông.

Nhiệm vụ đặt ra cho năm 2015 là rất nặng nề. Chính phủ yêu cầu các Bộ, cơ quan, địa phương bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ được giao, tập trung chỉ đạo, thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả cao các giải pháp đề ra trên tất cả các lĩnh vực. Phân đầu hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2015 đã được Quốc hội thông qua và đạt mức cao nhất kế hoạch 5 năm 2011-2015.

***7. Chất vấn của đại biểu Phạm Thị Mỹ Lệ về việc đưa cây Điều vào danh mục được công nhận cây trồng rừng phòng hộ, cây trồng phủ xanh đất trống đồi núi trọc:***

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2012 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030 và Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 06 năm 2013 phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, trong đó đã xác định diện tích trồng Điều của cả nước đến năm 2020 là 400.000 ha.

Tại các Quyết định nêu trên, Thủ tướng Chính phủ đã giao nhiệm vụ cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là đơn vị chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương tổ chức thực hiện.

Nhận được chất vấn của Đại biểu, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có văn bản số 9340/BNN-TCLN ngày 19 tháng 11 năm 2014 trả lời chất vấn của Đại biểu, theo đó Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu, nghiên cứu đề hướng dẫn các địa phương đưa cây Điều vào trồng rừng phòng hộ ở những nơi có điều kiện sinh thái phù hợp.

### **8. Chất vấn của đại biểu Hồ Thị Cẩm Đào về việc đầu tư hệ thống đê biển vùng đồng bằng sông Cửu Long:**

Trước những tác động bất thường của thiên tai, biến đổi khí hậu, Chính phủ đã ban hành Chiến lược quốc gia về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020, Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu, Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 - 2015, các Chương trình đầu tư củng cố nâng cấp đê biển, nâng cấp đê sông, đảm bảo an toàn hồ chứa nước. Triển khai thỏa thuận hợp tác chiến lược với Hà Lan về thích ứng với biến đổi khí hậu và quản lý nước, trong đó có việc nghiên cứu xây dựng kế hoạch Đồng bằng sông Cửu Long.

Gần đây, Chính phủ đã và đang rà soát, điều chỉnh Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, các quy hoạch ngành, lĩnh vực, chương trình bảo đảm an toàn hồ chứa trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng nhằm chủ động phòng, tránh các tác động của thiên tai, bảo vệ dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội bền vững, nhất là đối với vùng đồng bằng ven biển, trong đó trọng tâm là Đồng bằng sông Cửu Long nơi được đánh giá chịu tác động nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Về đầu tư Chương trình củng cố và nâng cấp hệ thống đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang, theo kế hoạch Chương trình được thực hiện theo 3 giai đoạn: Từ năm 2009 đến năm 2012 tập trung trồng cây, đắp đất khép kín tuyến đê biển; từ năm 2013 đến năm 2016 tiếp tục củng cố tuyến đê biển; từ năm 2017 đến năm 2020 hoàn thiện hệ thống đê biển. Nhu cầu vốn đầu tư dự kiến tại thời điểm xây dựng Chương trình năm 2009 là gần 39 nghìn tỷ đồng, riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long là trên 30,5 nghìn tỷ đồng.

Thời gian qua, mặc dù ngân sách nhà nước còn rất khó khăn, Chính phủ đã ưu tiên bố trí vốn và huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình. Lũy kế từ năm 2010 đến hết kế hoạch năm 2015, ngân sách Trung ương đã bố trí được 2.492 tỷ đồng, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 1.573,7 tỷ đồng. Đã bố trí từ vốn vay của các tổ chức quốc tế cho các dự án củng cố, nâng cấp đê biển của các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh và Bến Tre.

Theo báo cáo tổng hợp tại 7 tỉnh ven biển vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đến tháng 9 năm 2014 đã hoàn thành gần 60 km đê, 24 cống qua đê, 9 km kè chống xói lở bờ biển. Năm 2015, Chính phủ chỉ đạo hỗ trợ các địa phương ven biển tập trung triển khai trồng cây chắn sóng với tổng diện tích 696 ha, kinh phí 255 tỷ đồng và chống xói lở các khu vực trọng điểm xung yếu với kinh phí là 280 tỷ đồng. Đến nay, mặc dù hệ thống đê biển ở nhiều địa phương chưa được khép kín nhưng những đoạn, tuyến đê biển sau khi được xây dựng, củng cố đã phát huy tác dụng tích cực trong bảo vệ sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân.

Về ứng phó với biến đổi khí hậu, ngoài vốn ngân sách nhà nước đầu tư hàng năm cho Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu và Chương trình củng cố nâng cấp đê biển, Chính phủ đã chỉ đạo vận động cộng đồng các nhà tài trợ thông qua Chương trình Hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC), theo đó năm 2015, bố trí vốn cho 7 tỉnh ven biển Đồng bằng sông Cửu Long thực hiện các dự án trồng rừng, củng cố đê biển là 770 tỷ đồng (tỉnh Sóc Trăng 125 tỷ đồng), trong đó



vốn cho trồng rừng là 400 tỷ đồng (tính Sóc Trăng 65 tỷ đồng). Thời gian tới sẽ tiếp tục đàm phán với các nhà tài trợ (trong đó có Ngân hàng Thế giới) để huy động khoảng 250 – 300 triệu USD mỗi năm trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 nhằm hỗ trợ cho ứng phó với biến đổi khí hậu, trong đó ưu tiên đầu tư các dự án nâng cấp hệ thống đê biển và thủy lợi ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Tuy nhiên, do điều kiện địa chất, địa mạo và đặc điểm thủy văn vùng Đồng bằng sông Cửu Long hết sức phức tạp nên các biện pháp công trình rất tốn kém, cần huy động nguồn lực lớn để đầu tư. Trong bối cảnh tình hình kinh tế xã hội còn khó khăn, mặc dù Chính phủ đã ưu tiên bố trí ngân sách và tăng cường huy động các nguồn vốn để thực hiện các dự án đê biển trong vùng nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu.

Thời gian tới, Chính phủ chỉ đạo thực hiện nhiều biện pháp đồng bộ huy động các nguồn lực từ ngân sách trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA, vốn chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu... để thực hiện. Trình Quốc hội tiếp tục bố trí vốn đầu tư công cho các dự án thủy lợi, đê biển. Tiếp tục chỉ đạo các Bộ, ngành và các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long căn cứ các quy hoạch đã được phê duyệt, triển khai đồng bộ các chiến lược, chương trình, nhiệm vụ, giải pháp nâng cao năng lực thích ứng, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu tại khu vực này.

#### ***9. Chất vấn của các đại biểu Bùi Thị An, Phạm Tất Thắng, Đỗ Văn Vẽ, Võ Thị Hồng Thạo về biến đổi gen trong cây trồng ở Việt Nam:***

Cây trồng biến đổi gen được tạo ra nhờ công nghệ sinh học để tăng khả năng kháng sâu bệnh, chịu hạn, chịu thuốc trừ cỏ và tăng hàm lượng dưỡng chất. Theo Tổ chức quốc tế về tiếp thu các ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp (ISAAA), diện tích cây trồng biến đổi gen tăng hơn 100 lần, từ 1,7 triệu ha vào năm 1996 lên trên 175 triệu ha vào năm 2013. Đây là công nghệ được áp dụng nhanh nhất trong lịch sử nông nghiệp. Hiện nay, có 27 nước trồng cây trồng biến đổi gen, 63 nước cho phép sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi; 354 sự kiện biến đổi gen đã được thương mại hoá, trên 20 loại cây trồng biến đổi gen đã được cấp phép canh tác ở nhiều nước trên thế giới, trong đó có ba loại cây trồng chính là đậu tương, ngô và bông.

Tuy nhiên, trên thế giới hiện nay vẫn còn nhiều ý kiến lo ngại về nguy cơ cây trồng biến đổi gen gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, môi trường và đa dạng sinh học. Quản lý an toàn sinh học đối với cây trồng và sản phẩm biến đổi gen luôn được các nước quan tâm đặc biệt và chỉ các cây trồng biến đổi gen, sản phẩm của cây trồng biến đổi gen đảm bảo an toàn đối với môi trường và sức khỏe người, động vật mới được cấp phép trồng hoặc sử dụng làm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Tổ chức Y tế thế giới (WHO), Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO), Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex)... đã ban hành các quy trình đánh giá và quản lý an toàn thực phẩm biến đổi gen. Nguyên tắc cơ bản là không cấm việc lưu thông sản phẩm trên thị trường, tuy nhiên các sản phẩm lưu thông phải bảo đảm các tiêu chuẩn cao về kiểm soát và an toàn. Việc quy định về ghi nhãn sản phẩm biến đổi gen khác nhau giữa các quốc gia. Hoa Kỳ và Canada chủ trương không phân biệt thực phẩm biến đổi gen, không ủng hộ việc dán nhãn thực phẩm biến đổi gen. Trong khi đó nhiều nước Châu Âu, Châu Á lại quy định phải ghi nhãn để cung cấp thông tin cho

người tiêu dùng và đến nay có hơn 40 nước đã áp dụng quy định này.

Đảng và Nhà nước ta rất coi trọng và chỉ đạo đầy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “Kế hoạch tổng thể phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học ở Việt Nam đến năm 2020” và “Chương trình trọng điểm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2020”; trong đó quy định rõ nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ gen để tạo ra các giống cây trồng mới, cây trồng biến đổi gen có các đặc tính nông học ưu việt, phù hợp với yêu cầu của thị trường. Đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về đa dạng sinh học, Đề án tổng thể tăng cường năng lực quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen và sản phẩm, hàng hoá có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen để thực hiện Công ước đa dạng sinh học và Nghị định thư An toàn sinh học (UNCED).

Đến nay, khung pháp lý về quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen đã cơ bản hoàn thiện, được quy định cụ thể trong 03 Luật (Luật Đa dạng sinh học, Luật An toàn sinh học, Luật Bảo vệ môi trường), 03 Nghị định, 10 Thông tư và đang chuẩn bị ban hành Thông tư hướng dẫn ghi nhãn thực phẩm biến đổi gen. Nhiệm vụ quản lý nhà nước về an toàn sinh học đối với cây trồng và sản phẩm biến đổi gen được phân công cụ thể như sau:

- Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể nội dung an toàn sinh học trong Phòng thí nghiệm nghiên cứu về sinh vật biến đổi gen và công nhận, thu hồi quyết định công nhận Phòng thí nghiệm nghiên cứu về sinh vật biến đổi gen.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp giấy phép khảo nghiệm giống cây trồng biến đổi gen đối với môi trường và đa dạng sinh học, công nhận kết quả khảo nghiệm tại Việt Nam; cấp Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi; công nhận giống cây trồng mới được phép sản xuất, kinh doanh; phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết ghi nhãn đối với thực phẩm biến đổi gen.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận kết quả khảo nghiệm.

Đến nay, chúng ta đã cấp Giấy xác nhận cho 4 sự kiện ngô biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi; cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học cho 03 sự kiện ngô biến đổi gen; đang xem xét thẩm định để cấp Giấy xác nhận cho 11 sự kiện ngô và đậu tương biến đổi gen và để cấp Giấy chứng nhận cho 02 sự kiện ngô biến đổi gen.

Thời gian tới, Chính phủ chỉ đạo kiểm soát chặt chẽ, thận trọng và tăng cường năng lực khoa học công nghệ để nắm bắt và kiểm soát các công nghệ biến đổi gen hữu ích, bảo đảm an toàn sinh học, hạn chế dần sự phụ thuộc vào sản phẩm và công nghệ nước ngoài. Tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp sau:

- (1) Tập trung nâng cao tiềm lực khoa học quốc gia về lĩnh vực công nghệ sinh học để các tổ chức khoa học và các nhà khoa học Việt Nam làm chủ được công nghệ và tự chọn tạo được giống cây trồng biến đổi gen của Việt Nam. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ đánh giá và quản lý, giám sát an toàn sinh học đối với cây trồng biến

đổi gen.

(2) Tiếp tục thực hiện Chương trình trọng điểm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2020, đưa diện tích trồng các giống cây mới tạo ra bằng kỹ thuật của công nghệ sinh học chiếm trên 70%, trong đó diện tích gieo trồng cây biến đổi gen chiếm 30 - 50%, tập trung cho 3 loại cây bông, ngô và đậu tương.

(3) Đầu tư tạo giống cây trồng biến đổi gen mang lại hiệu quả kinh tế và nâng cao thu nhập cho nông dân. Xem xét cấp phép khảo nghiệm, xác nhận thực vật biến đổi gen và chứng nhận an toàn sinh học đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi.

(4) Đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu chuyển giao công nghệ, đào tạo, liên kết sản xuất với các nước, nhất là các nước có nền công nghệ sinh học hiện đại.

(5) Tăng cường quản lý nhà nước về an toàn sinh học. Xây dựng, thực hiện cơ chế giám sát đối với tổ hợp có biến đổi gen và quản lý rủi ro sau cấp phép.

(6) Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về cây trồng, sản phẩm biến đổi gen.

#### ***10. Chất vấn của đại biểu Võ Thị Dung về các giải pháp thúc đẩy phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế:***

Như đã báo cáo trước Quốc hội đầu Kỳ họp này, trong điều kiện kinh tế có nhiều khó khăn nhưng Đảng và Nhà nước ta vẫn bố trí tăng nguồn lực từ ngân sách nhà nước, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa để phát triển văn hóa, xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và đã đạt được những kết quả tích cực, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện.

Tuy nhiên, văn hóa, xã hội có nhiều mặt hạn chế, yếu kém, chậm được khắc phục. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao, khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư còn lớn và chậm được thu hẹp. Số người thiếu việc làm và việc làm không ổn định còn lớn, nhất là trong thanh niên. Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân một số mặt còn chưa đáp ứng yêu cầu. Việc khắc phục tình trạng quá tải bệnh viện còn chậm, nhất là tại tuyến trung ương và tuyến cuối. Nguồn lực bảo đảm an sinh xã hội, trợ giúp xã hội còn hạn hẹp. Việc bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm còn nhiều khó khăn. Quản lý nhà nước về văn hóa, nghệ thuật, thể thao, thông tin truyền thông nhiều mặt còn hạn chế. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc chưa đạt yêu cầu; tác động của mặt trái cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế chưa được ngăn chặn có hiệu quả; nhiều biểu hiện xấu về đạo đức, lối sống gây bức xúc trong xã hội. Tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp. Đời sống của một bộ phận nhân dân, nhất là trong đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn.

Thời gian tới, Chính phủ tiếp tục chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế..., trong đó tập trung vào:

(1) Triển khai có hiệu quả Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

Khẩn trương ban hành các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp; ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích mở rộng tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học, đào tạo nghề công lập; đẩy mạnh việc rà soát, hoàn thiện quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, các cơ sở dạy nghề, cơ sở giáo dục phổ thông. Tập trung phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề các vùng khó khăn, miền núi, đồng bào dân tộc. Phê duyệt và triển khai thực hiện Đề án tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, bồi dưỡng lý tưởng Cách mạng cho thanh, thiếu niên giai đoạn đến năm 2020.

Đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra các hoạt động giáo dục; chấn chỉnh, giải quyết kịp thời các hiện tượng tiêu cực, gây bức xúc xã hội.

(2) Tổ chức triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Đẩy mạnh việc thực hiện Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá, phát huy tính năng động sáng tạo của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, các hội văn học - nghệ thuật, tạo nên sức mạnh tổng hợp thực hiện các nhiệm vụ văn hoá. Thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển văn hoá và các đề án thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2008 của Bộ Chính trị về “Tiếp tục xây dựng và phát triển văn học nghệ thuật trong thời kỳ mới” và các đề án, quy hoạch đã được phê duyệt, đặc biệt là các chiến lược phát triển văn hoá, gia đình, thể dục thể thao và du lịch.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm vi phạm trong những lĩnh vực hoạt động nhạy cảm, dễ gây bức xúc hoặc tình trạng vi phạm kéo dài như tổ chức lễ hội, hoạt động tu bổ, tôn tạo di tích, hoạt động biểu diễn nghệ thuật, kinh doanh lễ hành, lưu trú du lịch...

### ***11. Chất vấn của đại biểu Nguyễn Thị Kim Thúy về tình trạng và giải pháp giảm quá tải bệnh viện:***

Quá tải bệnh viện là vấn đề gây bức xúc trong xã hội, luôn được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Tình trạng quá tải bệnh viện chủ yếu ở các bệnh viện tuyến Trung ương và tuyến cuối, nhất là các bệnh viện chuyên khoa về ung bướu, tim mạch, chấn thương chỉnh hình, sản, nhi. Thời gian qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Y tế thực hiện quyết liệt, đồng bộ nhiều giải pháp để khắc phục. Đầu tư xây mới và nâng cấp mở rộng nhiều bệnh viện theo Đề án 47 và Đề án 930. Triển khai Đề án giảm quá tải bệnh viện giai đoạn 2013-2020, thực hiện nhiều giải pháp đầu tư nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng bệnh viện, tăng số giường bệnh và trang thiết bị cho các bệnh viện tuyến trung ương, tuyến tỉnh. Khẩn trương xây dựng 5 bệnh viện hiện đại tuyến Trung ương và tuyến cuối với khoảng 4.500 giường. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, giảm thời gian chờ đợi trong khám chữa bệnh. Xử lý kịp thời phản ánh của người bệnh thông qua đường dây nóng. Tăng cường năng lực cho tuyến dưới thông qua các Đề án bệnh viện vệ tinh, luân chuyển cán bộ y tế và chuyển giao kỹ thuật từ tuyến trên xuống tuyến dưới. Nhân rộng mô hình bác sỹ gia đình và phát triển y tế ngoài công lập.

Đề giải quyết tình trạng quá tải ở nhiều bệnh viện đòi hỏi nguồn lực đầu tư rất

lớn. Ưu tiên bố trí tăng đầu tư từ ngân sách cho y tế theo Nghị quyết của Quốc hội, bảo đảm tốc độ tăng chi cho y tế cao hơn tốc độ tăng chi bình quân chung của ngân sách nhà nước. Trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016, bố trí trên 36,6 nghìn tỷ đồng từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ cho các dự án bệnh viện tuyến huyện, các bệnh viện chuyên khoa lao, tâm thần, ung bướu, sản, nhi và một số bệnh viện đa khoa tỉnh miền núi, khó khăn. Rà soát, đưa một số dự án đầu tư cho y tế vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020. Thu hút đầu tư cho y tế từ nguồn vốn ODA của một số nước và các tổ chức quốc tế như Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Tổ chức hợp tác quốc tế của Nhật Bản (JICA)... Đồng thời, đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường huy động nguồn lực ngoài nhà nước đầu tư phát triển y tế, khuyến khích các hình thức hợp tác công - tư.

Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp trên sẽ góp phần giảm tải và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh. Phân đầu đến năm 2020 sẽ cơ bản giải quyết được tình trạng quá tải bệnh viện.

### ***12. Chất vấn của các đại biểu Nguyễn Lâm Thành, Nguyễn Thị Phúc, Đảng Thị Mỹ Hương về tình hình và giải pháp giảm nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số:***

Giảm nghèo vừa là một nhiệm vụ trọng tâm vừa là mục tiêu của phát triển bền vững. Thời gian qua, nhiều cơ chế chính sách giảm nghèo, trong đó có giảm nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm chỉ đạo thực hiện và đạt kết quả tích cực. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm từ 11,76% năm 2011 xuống còn khoảng 6% năm 2014 (từ năm 2011 đến 2013 đã có gần 800 nghìn hộ thoát nghèo). Bình quân mỗi năm giảm được 2%, riêng 64 huyện nghèo giảm khoảng 5% (giảm từ 50,97% năm 2011 xuống khoảng 34% năm 2014). Đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, đồng bào các dân tộc thiểu số có bước được cải thiện. Đã ban hành chính sách đặc thù về di dân tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện. Chúng ta đã hoàn thành trước thời hạn Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ về giảm nghèo và được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

Tuy nhiên, công tác giảm nghèo vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế. Một số chương trình, chính sách còn trùng lặp về đối tượng thụ hưởng, chồng chéo trong quản lý, tổ chức thực hiện hiệu quả chưa cao và chưa khuyến khích người nghèo tự nỗ lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo. Chưa đủ nguồn lực để thực hiện các chính sách đã đề ra. Kết quả giảm nghèo vẫn chưa đồng đều, chưa bền vững. Tỷ lệ hộ nghèo khu vực đồng bào dân tộc thiểu số còn cao, tại 64 huyện nghèo tuy đã giảm mạnh nhưng đến năm 2014 vẫn còn khoảng 34% (đầu năm 2014 còn 1 huyện có tỷ lệ hộ nghèo trên 70%, 4 huyện từ 60 - 70% và 9 huyện từ 50 - 60%).

Nhiệm vụ giảm nghèo còn rất khó khăn, nhất là giảm nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số, đòi hỏi phải thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp, có trọng tâm trọng điểm và đạt hiệu quả cao hơn. Rà soát các chương trình, chính sách hiện có, khắc phục những hạn chế yếu kém, xây dựng mục tiêu nhiệm vụ giảm nghèo phù hợp cho giai đoạn 2016 - 2020. Điều chỉnh chuẩn nghèo theo hướng tiếp cận thông lệ quốc tế. Thực hiện hiệu quả các giải pháp giảm nghèo trên cả ba phương diện là hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, phát triển sản xuất, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội ở địa bàn khó khăn. Khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp

đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Chú trọng các giải pháp hỗ trợ tạo điều kiện cho người nghèo phấn đấu vươn lên thoát nghèo.

Khẩn trương ban hành chính sách đặc thù để giảm nghèo nhanh hơn trong đồng bào dân tộc thiểu số. Hỗ trợ thiết thực và hiệu quả để đồng bào tăng thu nhập, thoát nghèo từ bảo vệ, chăm sóc, phát triển rừng, gắn với phát triển chăn nuôi và đa dạng hóa cây trồng. Nghiên cứu việc nâng mức khoán, mức hỗ trợ trong bảo vệ rừng và trồng rừng. Đồng thời thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ hiện có, nhất là về đất sản xuất, đất ở, nhà ở, nước sạch, y tế, giáo dục, phát triển ngành nghề, khuyến nông, khuyến lâm và ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất. Chính phủ đã thảo luận dự thảo Nghị định về các chính sách này và đang chỉ đạo hoàn thiện để sớm ban hành.

### ***13. Chất vấn của đại biểu Nguyễn Thanh Thủy về những giải pháp khắc phục bất cập trong sử dụng và đãi ngộ cán bộ, công chức, viên chức:***

Thực hiện Kết luận số 63-KL/TW ngày 27 tháng 5 năm 2013 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XI về “Một số vấn đề về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và định hướng cải cách đến năm 2020”, Thủ tướng Chính phủ đã giao Ban Chỉ đạo Trung ương về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công nghiên cứu xây dựng các Đề án cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, Đề án cải cách chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và Đề án cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong các doanh nghiệp để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định vào thời điểm thích hợp khi có đủ điều kiện thực hiện. Trong thời gian Trung ương chưa thông qua Đề án cải cách chính sách tiền lương, căn cứ vào tình hình kinh tế - xã hội, khả năng ngân sách nhà nước, Chính phủ báo cáo Quốc hội xem xét từng bước điều chỉnh tiền lương theo đúng Kết luận số 63-KL/TW của Hội nghị Trung ương 7 khóa XI.

Theo quy định hiện hành, mức lương cơ sở được dùng để tính mức lương trong các bảng lương, mức phụ cấp và thực hiện các chế độ khác áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Từ năm 2011 đến nay, Chính phủ đã 3 lần điều chỉnh tăng mức lương cơ sở: Từ ngày 01 tháng 5 năm 2011 điều chỉnh tăng từ 730.000 đồng lên 830.000 đồng, tăng thêm 13,7%; từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 tăng lên 1.050.000 đồng, tăng thêm 26,5%; từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 tăng lên 1.150.000 đồng, tăng thêm 9,5% (tính chung cả 3 lần tăng thêm 57,5%).

Tuy nhiên, mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng hiện nay còn thấp. Đời sống của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức còn gặp nhiều khó khăn. Do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu cùng với những yếu kém nội tại, kinh tế nước ta tăng trưởng chậm lại. Tỷ lệ thu ngân sách giảm trong khi nhu cầu chi tăng mạnh để bảo đảm an sinh xã hội, hoạt động hành chính sự nghiệp, tăng cường quốc phòng an ninh và chi trả nợ đến hạn. Tỷ trọng chi thường xuyên trong tổng chi ngân sách tăng từ 55% lên 64,8%, trong đó chi cho con người trong chi thường xuyên tăng từ 62,2% lên 68,2% nên khó bố trí nguồn cho cải cách tiền lương. Để giải quyết khó khăn cho người hưởng lương từ ngân sách nhà nước có thu nhập thấp, Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua điều chỉnh lương hưu, trợ cấp ưu đãi người có công và tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ

trung có hệ số lương từ 2,34 trở xuống tăng 8% từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Chính phủ chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp để tạo nguồn điều chỉnh tăng lương trong thời gian tới. Đẩy mạnh phát triển sản xuất, kinh doanh; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp. Tăng cường quản lý thu và triệt để tiết kiệm chi ngân sách nhà nước. Các cơ quan, đơn vị đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng ngân sách, đặc biệt là tiết kiệm tối đa chi thường xuyên ngoài lương để bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức. Thực hiện tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy và các giải pháp tạo nguồn như cơ cấu lại chi ngân sách cùng với việc điều chỉnh lại các chính sách theo quan điểm ưu tiên chi cho cải cách tiền lương, chi cho con người. Đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đồng bộ cả về tổ chức thực hiện nhiệm vụ, nhân lực, tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công.

#### ***14. Chất vấn của các đại biểu Nguyễn Thanh Thủy và Nguyễn Thị Khá về những giải pháp thu hút người tài vào làm việc trong các cơ quan nhà nước:***

Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao được xác định là một đột phá chiến lược. Chính phủ đã xây dựng và triển khai nhiều cơ chế chính sách, trong đó có nội dung thu hút, trọng dụng nhân tài. Đã ban hành các Nghị định (số 24/2010/NĐ-CP, số 40/2014/NĐ-CP, số 87/2014/NĐ-CP) quy định về:

- Xét tuyển đặc cách không qua thi tuyển vào làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước đối với những người tốt nghiệp thủ khoa tại các cơ sở đào tạo trình độ đại học ở trong nước, tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc của các trường đại học có uy tín ở nước ngoài hoặc có kinh nghiệm công tác từ 05 năm trở lên, đáp ứng được ngay yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển dụng.

- Tạo môi trường, điều kiện thuận lợi (về xuất nhập cảnh và cư trú, tuyển dụng, lao động, học tập, tiền lương, nhà ở, tiếp cận thông tin...) để các cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ, bao gồm cả người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam, có thể phát triển tài năng và hưởng lợi ích xứng đáng với giá trị lao động sáng tạo của mình. Bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của tác giả các công trình khoa học công nghệ; thực hiện bảo hộ sở hữu trí tuệ.

- Cải tiến hệ thống giải thưởng khoa học công nghệ, danh hiệu vinh dự Nhà nước và có chính sách khen thưởng, tôn vinh đối với những người có đóng góp lớn về khoa học, công nghệ và các tác giả các công trình, sáng chế có giá trị khoa học và thực tiễn.

Thời gian tới, Chính phủ chỉ đạo thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách hiện có, đồng thời tiếp tục rà soát, hoàn thiện và có giải pháp đột phá để thu hút và sử dụng nhân tài hiệu quả hơn. Khẩn trương xây dựng Nghị định riêng về trọng dụng, đãi ngộ công chức có tài năng trong hoạt động công vụ. Có cơ chế, chính sách ưu đãi để khai thác, sử dụng hiệu quả đội ngũ sinh viên, nghiên cứu sinh, thực tập sinh, chuyên gia khoa học công nghệ học tập và làm việc ở nước ngoài; thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ.

**15. Chất vấn của các đại biểu Nguyễn Thị Phúc và Bùi Thị An về số lượng cấp phó trong các Bộ, ngành, địa phương:**

Bộ máy, cơ cấu, số lượng lãnh đạo của Chính phủ và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được thành lập theo quy định của Hiến pháp, Luật Tổ chức Chính phủ và phải được Ban Chấp hành Trung ương Đảng chấp thuận. Số lượng Bộ, cơ quan ngang Bộ đã giảm từ 26 trong nhiệm kỳ 1997 - 2002 xuống còn 22 trong 2 nhiệm kỳ gần đây.

Theo Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ, số lượng cấp Thứ trưởng ở mỗi bộ, cơ quan ngang bộ không quá 4 người. Đối với Bộ quản lý đa ngành, số lượng Thứ trưởng có thể nhiều hơn do cấp có thẩm quyền quyết định. Việc bổ nhiệm một Thứ trưởng phải được Ban Bí thư Trung ương Đảng đồng ý trước về chủ trương, sau đó mới làm quy trình nhân sự cụ thể để trình lại Ban Bí thư xem xét, chấp thuận. Trên cơ sở đó Thủ tướng Chính phủ mới ký quyết định bổ nhiệm.

Tại thời điểm cuối tháng 11 năm 2014, Chính phủ có Thủ tướng, 5 Phó Thủ tướng và 22 Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ (có 1 Phó Thủ tướng trực tiếp làm Bộ trưởng). Trong các Bộ, cơ quan ngang Bộ có 119 Thứ trưởng, trong đó có 10 nữ (chiếm 8,3%); bình quân mỗi Bộ có 5,4 Thứ trưởng (4 Bộ có 4 Thứ trưởng; 7 Bộ có 5; 9 Bộ có 6; 2 Bộ có 7). Tại 8 cơ quan trực thuộc Chính phủ, có 29 lãnh đạo cấp phó, bình quân 3,6 người/cơ quan. So với đầu nhiệm kỳ (tháng 8/2011), số Thứ trưởng giảm 3 người.

Theo các Nghị định số 107/2004/NĐ-CP và số 36/2011/NĐ-CP, số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội không quá 6 người; Thành phố Hồ Chí Minh là 5 người; các tỉnh, thành phố có dân số 2 triệu người trở lên hoặc diện tích trên 10.000 km<sup>2</sup> là 4 Phó Chủ tịch; các tỉnh còn lại là 3 Phó Chủ tịch. Có tổng số 239 Phó Chủ tịch, so với quy định là 202, nếu không tính 26 người thuộc diện luân chuyển thì vượt 11 người. So với đầu nhiệm kỳ (216 người), nếu không tính 26 người thuộc diện luân chuyển thì giảm 3 người. Tỷ lệ Phó Chủ tịch là nữ hiện nay chiếm 9,2% (22 người).

Cấp phó ở một số Bộ còn nhiều do Bộ quản lý đa ngành và yêu cầu nhiệm vụ tăng thêm, thực hiện chủ trương tăng cường cán bộ nữ và do việc sáp nhập một số Bộ trước đây. Việc tăng cấp phó ở địa phương để đáp ứng yêu cầu quản lý đặc thù và luân chuyển, đào tạo cán bộ.

Thời gian tới, Chính phủ sẽ tiếp tục thực hiện nghiêm túc quy định về số lượng và quy trình bổ nhiệm cấp phó. Đồng thời tổ chức tổng kết và đề xuất cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ 2016 - 2021, trên cơ sở đó sẽ xác định cụ thể số lượng cấp phó phù hợp với chức năng nhiệm vụ của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ.

**16. Chất vấn của đại biểu Nguyễn Thị Kim Thúy về giải pháp tinh giản biên chế cán bộ, công chức, viên chức:**

Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước, việc tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được chú trọng và đạt một số kết quả. Đã có trên 69 nghìn người (69.269 cán bộ, công chức, viên chức) ra khỏi biên chế theo các



chính sách nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc, chuyển sang các tổ chức không hưởng lương thường xuyên từ ngân sách theo Nghị định 132/2007/NĐ-CP.

Tuy vậy, biên chế cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên (không kể Công an, Quân đội) tăng từ 346.379 năm 2007 lên 396.371 năm 2014 (tăng 49.992 người, tỷ lệ 14,43%). Nguyên nhân chủ yếu là do bổ sung chức năng nhiệm vụ, thành lập mới tổ chức để tăng cường quản lý nhà nước ở một số ngành, lĩnh vực và chia tách đơn vị hành chính.

Nếu chỉ tính riêng khối cơ quan hành chính nhà nước thì tăng từ 238.668 năm 2007 lên 275.620 năm 2014 (tăng 36.952 người, tỷ lệ 15,48%).

Tổng số cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã hiện nay là trên 1,2 triệu người. Trong đó: Cán bộ cấp xã trên 145 nghìn người (bình quân 13 người/xã); công chức là 111,5 nghìn người (bình quân 10 người/xã); người hoạt động không chuyên trách cấp xã là 229,6 nghìn người (bình quân 20,3 người/xã); người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố là gần 730 nghìn người (bình quân 66 người/xã).

Biên chế các đơn vị sự nghiệp công lập tăng nhanh, từ 1,63 triệu người năm 2010 lên 2,31 triệu người năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu là do thành lập mới, nâng cấp các đơn vị sự nghiệp công đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và việc quản lý biên chế chưa chặt chẽ.

Tổng số viên chức là 2.312.690 người, trong đó biên chế sự nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho đơn vị sự nghiệp công lập tăng từ 1.490.544 người năm 2007 lên 2.073.434 người năm 2014 (tăng 582.890 người, tỷ lệ 39,11%); biên chế sự nghiệp do các đơn vị sự nghiệp tự chủ hoàn toàn tự quyết định là 239.256 người.

Đã xây dựng, trình Bộ Chính trị báo cáo Ban Chấp hành Trung ương Đề án tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Thời gian tới, Chính phủ chỉ đạo tập trung triển khai Đề án này sau khi có Nghị quyết của Bộ Chính trị; đồng thời tiếp tục thực hiện nghiêm Kết luận 63-KL/TW, cơ bản không tăng tổng biên chế cho đến hết năm 2016, trừ trường hợp lập thêm tổ chức hoặc phát sinh nhiệm vụ mới; triển khai thực hiện hiệu quả Nghị định số 108/2014/NĐ-CP về chính sách tinh giản biên chế. Đẩy mạnh thực hiện đề án xác định vị trí việc làm, xác định biên chế và tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý cán bộ, công chức, viên chức. Có phương án xử lý phù hợp đối với các cơ quan, đơn vị có biên chế vượt quy định. Sắp xếp tổ chức lại bộ máy các cơ quan, tổ chức của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội theo hướng tinh gọn, hiệu lực hiệu quả. Quản lý chặt chẽ việc thành lập mới các đơn vị sự nghiệp công lập và biên chế sự nghiệp. Tập trung đổi mới cơ chế hoạt động, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công, đẩy mạnh xã hội hoá, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Tiếp tục rà soát, kiện toàn bộ máy công chức cấp xã theo hướng quy định số lượng phù hợp, tăng cường kiêm nhiệm, khoán phụ cấp, khuyến khích hình thức tự quản, bảo đảm ổn định hệ thống chính trị cơ sở.

**17. Chất vấn của đại biểu Vũ Tiến Lộc về định hướng đổi mới cung cấp dịch vụ công:**

Thời gian tới, Chính phủ chỉ đạo tiếp tục tập trung cải cách hoạt động cung cấp

dịch vụ công theo hướng thực hiện cơ chế thị trường và đẩy mạnh xã hội hóa. Tái cơ cấu các đơn vị sự nghiệp công lập, giao quyền tự chủ phù hợp, nâng cao năng lực quản trị, hiệu quả hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp. Chuyển từ cơ chế cấp phát sang đặt hàng và từ cấp kinh phí cho các đơn vị cung ứng sang hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng. Đối với những hàng hóa, dịch vụ công thiết yếu, bao gồm dịch vụ y tế, giáo dục mà Nhà nước đang kiểm soát giá, phải bảo đảm công khai, minh bạch các yếu tố hình thành giá, tính đúng, tính đủ chi phí và kiên định thực hiện giá thị trường theo lộ trình phù hợp. Đồng thời, có chính sách hỗ trợ cho đối tượng chính sách, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và vùng khó khăn. Khuyến khích doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ công, nhất là hình thức hợp tác công - tư. Bảo đảm công bằng giữa đơn vị sự nghiệp công lập và ngoài công lập.

**18. Chất vấn của đại biểu Nguyễn Thị Khá về việc không sử dụng hết ngân sách nhà nước phân bổ cho lĩnh vực khoa học công nghệ:**

Ngân sách nhà nước phân bổ cho lĩnh vực khoa học công nghệ ở nước ta còn hạn hẹp. Trong thực tế, một số trường hợp không sử dụng hết kinh phí, nhất là đối với ngân sách địa phương. Tình trạng trên có nhiều nguyên nhân, trong đó chủ yếu do cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học, công nghệ còn chưa phù hợp, chưa gắn kinh phí nghiên cứu với hiệu quả ứng dụng; còn tình trạng bao cấp hoặc làm khoa học để cải thiện đời sống; đặt hàng nghiên cứu khoa học chưa xuất phát từ yêu cầu; định mức chi lạc hậu; giải ngân kinh phí không phù hợp với tiến độ thực hiện; thủ tục thanh quyết toán đề tài, dự án phức tạp.

Thực hiện Luật Khoa học và công nghệ năm 2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định 95/2014/NĐ-CP về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học công nghệ. Theo đó việc cấp phát kinh phí thông qua hệ thống quỹ phát triển khoa học công nghệ và theo tiến độ. Rà soát, hoàn thiện các định mức và hướng dẫn khoán chi. Các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ động quyết định các nội dung chi được khoán. Đơn giản hóa thủ tục hành chính trong việc phê duyệt điều chỉnh nội dung dự toán của nhiệm vụ. Qua đó sẽ từng bước hạn chế tình trạng sử dụng không hết và nâng cao hiệu quả sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cho lĩnh vực khoa học và công nghệ.

**19. Chất vấn của đại biểu Trần Đình Nhã về những giải pháp khắc phục bất cập về mô hình, tổ chức bộ máy của các cơ quan chuyên trách phòng, chống tham nhũng:**

Công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí là một nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên và luôn được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Về mặt thể chế, trên cơ sở đường lối, chủ trương của Đảng, Quốc hội đã ban hành Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Chủ tịch nước đã phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các chiến lược, chương trình, kế hoạch hành động và văn bản quy định chi tiết thi hành luật về phòng chống tham nhũng, lãng phí. Theo đó, hệ thống tổ chức bộ máy chỉ đạo, tham mưu và thực thi phòng chống tham nhũng từ Trung ương tới địa phương đã được kiện toàn tương đối đồng bộ. Cụ thể là:

- (1) Các cơ quan chỉ đạo về phòng, chống tham nhũng:

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Quyết định số 158-QĐ/TW và Quyết định số 159-QĐ/TW ngày 28 tháng 12 năm 2012 về thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Nội chính Trung ương. Ban Nội chính Trung ương là cơ quan tham mưu của Ban Chấp hành Trung ương mà trực tiếp và thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương và các chính sách lớn thuộc lĩnh vực nội chính và phòng, chống tham nhũng.

Ngày 01 ngày 02 năm 2013, Bộ Chính trị ban hành Quyết định số 162-QĐ/TW thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng. Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng chịu trách nhiệm trước Bộ Chính trị, Ban Bí thư trong việc chỉ đạo, phối hợp, kiểm tra, đôn đốc công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

Tại địa phương thành lập Ban Nội chính trực thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc Trung ương. Theo Quyết định số 183-QĐ/TW ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Nội chính Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc Trung ương, Ban Nội chính tỉnh ủy là cơ quan tham mưu của tỉnh ủy mà trực tiếp, thường xuyên là Ban Thường vụ tỉnh ủy, thường trực tỉnh ủy về công tác nội chính và phòng, chống tham nhũng.

(2) Các cơ quan quản lý nhà nước về phòng, chống tham nhũng:

a) Ở Trung ương: Thực hiện Luật thanh tra, Luật khiếu nại, Luật tố cáo, Luật phòng, chống tham nhũng, Chính phủ ban hành Nghị định số 83/2012/NĐ-CP ngày 09 năm 10 năm 2012 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ, tại Điều 3 cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ có Cục Chống tham nhũng.

b) Ở địa phương: Thực hiện Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, bộ máy tham mưu về phòng, chống tham nhũng được thành lập trong cơ quan Thanh tra cấp tỉnh và cấp huyện.

(3) Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức:

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2012 phê duyệt Đề án "Đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức" với mục tiêu xây dựng một nền công vụ "chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động, minh bạch, hiệu quả". Trong Đề án đã xác định nhiệm vụ xây dựng đội ngũ công chức thanh tra công vụ đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính. Việc triển khai có hiệu quả Đề án này sẽ góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, trong đó có đội ngũ cán bộ, công chức các cơ quan chuyên trách về phòng, chống tham nhũng.

Thực hiện chương trình công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, trong thời gian tới Chính phủ chỉ đạo thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp về phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả

quản lý nhà nước, tăng cường công khai minh bạch, đề cao trách nhiệm người đứng đầu; tăng cường thanh tra, kiểm tra công vụ, xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, lãng phí; phối hợp chặt chẽ giữa các cấp ủy đảng và chính quyền, giữa các cơ quan chức năng; tiến hành sơ kết, đánh giá và đề xuất mô hình tổ chức, cơ chế hoạt động của các cơ quan chức năng về phòng, chống tham nhũng.

**20. Chất vấn của đại biểu Bùi Mạnh Hùng về giải pháp phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả:**

Buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả không những làm thất thu ngân sách, làm suy yếu nền kinh tế, nảy sinh tệ nạn tham nhũng mà còn ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân. Chính phủ đã chỉ đạo thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và đã đạt được một số kết quả nhất định. Đã thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả do Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc làm Trưởng ban. Trong năm 2014, nhiều đường dây buôn lậu, gian lận thương mại và sản xuất kinh doanh hàng giả lớn đã bị phát hiện và xử lý nghiêm như: vụ buôn lậu xăng dầu ở Thanh Hóa, than ở Quảng Ninh, ma túy ở Sơn La, chuyên tiễn trái phép qua biên giới ở Tây Ninh, thuốc lá lậu ở Hải Phòng - Quảng Ninh, hàng bách hóa lậu ở Lạng Sơn, Quảng Ninh...

Tuy nhiên, hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả vẫn diễn ra phức tạp với nhiều thủ đoạn tinh vi, tính chất nghiêm trọng. Thực trạng này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ yếu là: Sản xuất trong nước của chúng ta còn nhỏ, sức cạnh tranh yếu, luật pháp thiếu đồng bộ, phân định trách nhiệm chưa rõ ràng, phối hợp giữa các lực lượng chưa chặt chẽ, đường biên giới đất liền dài, địa hình phức tạp là điều kiện thuận lợi cho hoạt động buôn lậu. Lực lượng chống buôn lậu mỏng, trang thiết bị thiếu; một bộ phận cán bộ, công chức, chiến sỹ thiếu tinh thần trách nhiệm, tha hóa, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bảo kê, tiếp tay cho bọn buôn lậu... Một số cấp ủy, chính quyền địa phương chưa quan tâm công tác phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, thiếu quyết liệt trong chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc.

Thời gian tới, Chính phủ chỉ đạo tiếp tục nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trong nước; đồng thời hoàn thiện thể chế, sửa đổi, bổ sung những quy định còn bất cập, sơ hở; nâng cao năng lực và hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan chức năng; tăng cường thông tin tuyên truyền, phát huy vai trò của nhân dân và báo chí trong chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả. Đẩy mạnh kiểm tra, thanh tra, điều tra và xử lý nghiêm các hành vi buôn lậu và các đối tượng tiếp tay, bảo kê cho buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, góp phần bảo đảm môi trường kinh doanh lành mạnh, hiệu quả.

**21. Chất vấn của đại biểu Vũ Tiến Lộc về đổi mới quy trình và phương thức xây dựng, trình ban hành các văn bản pháp luật:**

Chính phủ tích cực chỉ đạo triển khai thực hiện kế hoạch thi hành Hiến pháp, chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh và Nghị quyết số 67/2013/QH13 của Quốc hội. Tập trung ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành pháp luật và tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và phát huy quyền làm chủ của người dân. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, nâng cao chất lượng và cơ bản khắc phục tình trạng nợ đọng văn bản. Quan

tâm chỉ đạo thực thi pháp luật và các Nghị quyết của Quốc hội. Đã ban hành Quy chế kiểm tra việc chấp hành các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

Thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc các Bộ rà soát các quy định pháp luật chuyên ngành để phát hiện kịp thời những bất hợp lý, chông chéo của hệ thống pháp luật, phù hợp với yêu cầu hội nhập, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, giảm thủ tục hành chính...

Luật Doanh nghiệp (sửa đổi), Luật Đầu tư (sửa đổi) vừa được thông qua tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIII; các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn các Luật này sẽ được ban hành kịp thời. Đồng thời chỉ đạo thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách hiện có và ban hành các chính sách mới để tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, từng bước hoàn thiện khung pháp lý về đầu tư kinh doanh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế.

Về đề xuất 6 tháng 1 lần Chính phủ trình Quốc hội ban hành một luật sửa nhiều luật liên quan tới môi trường kinh doanh và doanh nghiệp, Chính phủ sẽ cân nhắc kỹ trong quá trình rà soát các quy định pháp luật hiện hành, phù hợp với quy trình xây dựng pháp luật. Thời điểm trình và ban hành sẽ linh hoạt, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

## ***22. Chất vấn của đại biểu Võ Thị Hồng Thoại về chủ trương của Đảng và Nhà nước về bảo vệ chủ quyền biển đảo:***

Tất cả chúng ta đều biết rất rõ, các đảo Gạc Ma, Chữ Thập và một số đảo, đá trong quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam đã bị Trung Quốc dùng vũ lực chiếm năm 1988. Trong bối cảnh đó chúng ta đã cùng với các nước ASEAN ký với Trung Quốc Tuyên bố về ứng xử của các bên liên quan ở Biển Đông, gọi tắt là DOC; trong đó các bên cam kết giữ nguyên hiện trạng, không có các hành động làm phức tạp thêm tình hình, mọi tranh chấp phải được giải quyết bằng biện pháp hòa bình, không dùng vũ lực, không đe dọa dùng vũ lực, cùng nhau thương lượng đàm phán để tìm ra giải pháp phù hợp trên cơ sở luật pháp quốc tế, Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

Việc Trung Quốc việc cải tạo, xây dựng công trình phá vỡ nguyên trạng tại một số đảo, đá trong quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam là vi phạm Điều 5 của DOC mà Trung Quốc là một bên tham gia ký kết và trái với Thỏa thuận về những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giải quyết những vấn đề trên biển giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc đã được ký nhân chuyến thăm Trung Quốc của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (tháng 10 năm 2011). Lập trường của chúng ta là kiên quyết phản đối, yêu cầu Trung Quốc tôn trọng chủ quyền của Việt Nam, nghiêm túc thực hiện DOC, chấm dứt ngay việc cải tạo, xây dựng công trình phá vỡ nguyên trạng tại quần đảo Trường Sa và không để tái diễn những hành động sai trái tương tự.

Lập trường của Việt Nam đã được Lãnh đạo Đảng và Nhà nước khẳng định trước công luận trong và ngoài nước; Bộ Ngoại giao đã nhiều lần ra tuyên bố chính thức. Thay mặt Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã phát biểu lập trường này trước nguyên thủ quốc gia các nước tham dự Hội nghị cấp cao ASEAN tháng 11 năm 2014; Hội nghị cấp cao Đông Á; Hội nghị cấp cao ASEAN với 3 nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc; Hội nghị cấp cao

ASEAN với Liên hợp quốc; Hội nghị ASEAN riêng với từng nước Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Nga, Hoa Kỳ.

Lập trường chính nghĩa của chúng ta về vấn đề này được nhân dân cả nước và cộng đồng quốc tế quan tâm, ủng hộ. Bằng các biện pháp phù hợp với Luật pháp quốc tế chúng ta kiên quyết tiếp tục đấu tranh để bảo vệ chủ quyền biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc.

**23. Chất vấn của đại biểu Trần Thị Quốc Khánh về việc cấp phép cho dự án đầu tư nước ngoài trên núi Hải Vân và giải pháp chấn chỉnh việc cấp phép đầu tư nước ngoài tại các địa bàn trọng điểm về quốc phòng, an ninh:**

Dự án Khu nghỉ dưỡng Quốc tế World Shine - Huế là dự án đầu tư xây dựng kinh doanh trong khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô. Theo quy định của Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư thì Dự án do Ban Quản lý khu Kinh tế Chân Mây - Lăng Cô cấp Giấy chứng nhận đầu tư, không thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ. Theo báo cáo của Tỉnh, trong quá trình xem xét thẩm tra cấp Giấy Chứng nhận đầu tư cho Dự án, Ban quản lý khu Kinh tế Chân Mây - Lăng Cô đã lấy ý kiến các Sở, ngành và Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thừa Thiên - Huế về vấn đề an ninh quốc phòng nhưng chưa xin ý kiến Bộ Tư lệnh Quân khu 4 và Bộ Quốc phòng theo quy định tại Quyết định số 13/2012/QĐ-TTg ngày 23 tháng 2 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế kết hợp kinh tế với quốc phòng trong khu vực phòng thủ trước khi cấp giấy phép cho dự án (khu vực dự án Khu nghỉ dưỡng Quốc tế World Shine - Huế là khu vực ưu tiên sử dụng cho nhiệm vụ quốc phòng theo Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011-2020). Khi có thông tin về việc này, Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên - Huế chủ động phối hợp với các Bộ, ngành chức năng giải quyết theo thẩm quyền, đúng pháp luật đối với những vấn đề liên quan đến dự án Khu nghỉ dưỡng Quốc tế World Shine - Huế.

Nhìn chung các địa phương đã thực hiện tốt các quy định của Nhà nước trong việc phối hợp với cơ quan quân sự địa phương, Trung ương khi xây dựng, triển khai các dự án, công trình tại địa phương. Việc công khai, lấy ý kiến trước khi phê duyệt dự án quan trọng và đặc biệt quan trọng trên địa bàn đã được quy định tại các văn bản sau:

- Nghị định số 119/2004/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về công tác quốc phòng ở các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương quy định “Ủy ban nhân dân địa phương thông báo cho cơ quan quân sự địa phương kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương liên quan đến công tác quốc phòng; đánh giá kết quả chỉ đạo thực hiện công tác quốc phòng, báo cáo theo quy định của Bộ Quốc phòng. Đối với những vấn đề quan trọng trực tiếp liên quan đến công tác quốc phòng, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm trao đổi thống nhất với cơ quan quân sự địa phương cùng cấp trước khi kiến nghị với cơ quan quân sự địa phương cấp trên, Bộ Quốc phòng hoặc Chính phủ”.

- Quyết định số 13/2012/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng trong khu vực phòng thủ, trong đó quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải lấy ý kiến thẩm định của cơ quan quốc phòng đối với các dự án có liên quan đến quốc phòng - an ninh trước khi phê duyệt.

- Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011-2020.

- Luật Đầu tư và Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư quy định đối với các ngành nghề kinh doanh thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư cần phải thực hiện quy trình thẩm tra lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan trước khi cấp giấy chứng nhận đầu tư.

- Luật Đầu tư (sửa đổi) vừa được thông qua tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIII đã bổ sung thêm các chế tài đảm bảo tăng cường giám sát của các cơ quan có thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư.

Tuy nhiên, cá biệt có một số địa phương chưa thực hiện nghiêm túc các quy định này. Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ban quản lý các Khu kinh tế các tỉnh chấn chỉnh công tác thẩm tra cấp giấy chứng nhận đầu tư theo đúng quy định pháp luật về đầu tư./.